

Số: 1614 /TBL-CCĐTNĐPN

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 11 năm 2017

THÔNG BÁO LUỒNG
(Tháng 11 năm 2017)

Căn cứ Thông tư số 19/2016/TT-BGTVT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về khảo sát luồng phục vụ quản lý và thông báo luồng đường thủy nội địa.

Ms.V.P.Cục - Phân xử lý lúc 11:04 08/11/2017 chủ trì: Mr.N.V.Lan.
Chi cục đường thủy nội địa phía Nam thông báo:

I/ Tình hình mực nước

TT	Trạm	H _{max} (m)	H _{min} (m)	Hđo-ngày	Vị trí Trạm
1	Biên Hòa	+2,02	-1,28	08/10 12/10	Km 33+460 bờ trái sông Đồng Nai phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
2	Bình Đức	+1,52	-0,47	12/10 23/10	Km 26+000 bờ phải sông Vàm Cỏ Đông, xã Thạnh Đức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An
3	Phước Đông	+2,28	-1,42	10/10 22/10	Km 10+000 bờ phải sông Cần Giuộc, xã Long Hựu Đông, huyện Cần Đức, tỉnh Long An
4	Phú Cường	+1,60	-0,65	06/10 15/10	Km 55+650 bờ trái sông Sài Gòn, xã Chánh Mỹ, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
5	Sông Tiền	+1,46	-1,39	03/10 21/10	Km 65+400 bờ trái sông Tiền, xã Tân Mỹ Chánh, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
6	Chợ Gạo	+1,29	-1,57	03/10 21/10	Km 20+200 bờ phải kênh Chợ Gạo xã Tân Thuận Bình, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang
7	Chợ Lách	+2,32	-0,83	16/10 21/10	Km 03+700 bờ trái kênh Chợ Lách, thị trấn Chợ Lách, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre
8	Bến Tre	+1,78	-1,04	07/10 14/10	Km 3+800 bờ phải sông Bến tre, Khu phố 1, P.8, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre
9	Măng Thít	+1,76	-0,51	14/10 21/10	Km 36+550 bờ hữu sông Măng Thít, Khóm 4, TT Tam Bình, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long
10	Cần Thơ	+2,30	-0,63	10/10 21/10	Km 07+700 bờ trái rạch Cần Thơ Phường Lê Bình, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ
11	Sóc Trăng	+1,82	-0,38	06/10 08/10	Km 11+150 bờ phải kênh Phú Hữu Bãi Xàu, phường 4, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
12	Vị Thanh	+0,64	+0,22	01/10 25/10	Km 38+320 bờ phải kênh Xà No, xã Vị Tân, Tp Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang
13	Ô Môn	+2,68	+0,73	21/10 29/10	Km 04+140 bờ phải rạch Ô Môn, Khu vực Thới Hoà, phường Thới An, Tp Cần Thơ

14	Hòn Đất	+0,80	+0,35	13/10 24/10	Km 5+740 bờ phải kênh Rạch Giá Hà Tiên, xã Mỹ Lâm, H.Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang
15	Thanh An	+1,62	+1,22	04/10 24/10	Km 26+920 bờ trái kênh Rạch Sỏi Hậu Giang, TT.Thanh An, huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ
13	Long Xuyên	+2,93	+1,65	07/10 30/10	Km 1+500 bờ phải kênh Rạch Giá Long Xuyên, P Bình Khánh, TP Long xuyên, tỉnh An Giang
14	Tri Tôn	+2,15	+1,79	05/10 25/10	Km 6+300 bờ trái kênh Tám Ngàn, TT Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang
15	Cà Mau	+1,28	+0,40	15/10 25/10	Km 62+000 bờ phải kênh Bạc Liêu Cà Mau, phường 6, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
16	Năm Căn	+1,53	-0,10	01/10 10/10	Km 0+800 bờ trái sông Bảy Hạp, xã Hàm Rồng, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau
17	Thới Bình	+1,01	+0,60	03/10 25/10	Km 12+400 bờ trái sông Trèm Trẹm, TT. Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau
	Sông Đốc	+0,64	+0,02	03/10 14/10	Km 23+470 bờ phải sông Ông Đốc, xã Khánh Bình Đông, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau
18	Lấp Vò	+1,90	+1,03	07/10 23/10	Km 37+300 bờ trái kênh Lấp Vò Sa Đéc, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp
18	Cao Lãnh	+2,32	+0,96	02/10 09/10	Km 180+000 bờ trái sông Tiền Xã Phong Mỹ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
19	Tân Châu	+3,54	+3,02	08/10 25/10	Km 237+600 bờ phải sông Tiền phường Long Châu, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang
20	Mộc Hóa	+1,77	+1,39	06/10 26/10	Km 129+650- bờ phải sông Vàm Cỏ Tây, xã Tuyên Thạnh, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An
21	Tân Thạnh	+1,31	+0,94	04/10 26/10	Km 14+000 bờ trái kênh Tháp Mười số 1, xã Kiến Bình, TX Tân Thạnh, tỉnh Long An
22	An Long	+2,60	+1,93	06/10 21/10	Km 89+800 bờ trái kênh Tháp Mười số 1, xã An Long, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp
23	Mỹ An	+1,61	+0,90	23/10 30/09	Km 61+500 Bờ trái kênh Tháp Mười số 2, TT Mỹ An, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp

II/ Tình hình luồng

STT	Sông	Vật chướng ngại, cầu, đường dây điện...	Lý trình Km	Các đặc trưng luồng			
				Độ sâu nhỏ nhất $h_{\min}$	Độ sâu lớn nhất $h_{\max}$	Độ sâu thực đo (h)	Chiều rộng đáy luồng (B)
1	Hồ Trị An	Cầu La Ngà	40+000	Có KTT cầu 2m4 x 16m			
2	Sông Sài Gòn	Cầu Sắt Bình Lợi	30+270	Có KTT cầu 1,5m x 40m			
		Cầu Phú Long (cũ)	42+570	Có KTT 3m x 30m			
3	Rạch Ông Lớn	Cầu Rạch Ông	4+900	Có KTT 5m x 16m			
		Cầu Ông Lớn	1+900	Có KTT 5,5m x 20m			
3	K. Xáng Long Định	Cầu Long Định	10+070	Có tính không cầu 2,4m			
4	Kênh Nước Mặn	Cầu Kênh Nước Mặn	0+900	Có KTT (9m x 40m)			

		Cọc sắt cừ Larsen	0+900	Phía bờ tả, nằm ngoài luồng			
5	Kênh Thị Đội Ổ Môn	Cầu Ổ Môn	06+540	Có tính không cầu 3,2m			
6	Kênh Xà No	Mảng bê tông, kè BT	32+850	0,8	1,6	1,20	28
7	Kênh Mặc Cần Dung	Cầu Treo 13	12+480	Có tính không cầu 3m			
8	Kênh Vĩnh Tế	Cầu Vĩnh Nguơn	0+530	Có tính không cầu 4,1m			
9	K. Rạch Giá Long xuyên	Cầu Thoại Hà	27+590	Có tính không cầu 3,66m			
		Đá ngầm	30+380	2,5	4,6	2,38	12
10	K. Lương Thế Trân	Khối bê tông 6x10m	0+160	1,5	4,5		
11	Kênh Bạc Liêu Cà Mau	Cầu Giá Rai	30+175	Có tính không cầu 3,8m			
12	Kênh Tháp 10 số 1	Cầu Tân Thạnh	15+980	Có KTT (3,4m x 21m)			
		Cầu Treo Chùa Long Thành	23+220	Có KTT (3m x 28,9m)			
		Cầu Treo Tân Lập	27+720	Có KTT (3,7m x 28,3m)			
		Cầu Treo Hậu Thạnh Đông	33+879	Có KTT (3,7m x 28,3m)			
		Cầu Trường Xuân	47+375	Có KTT (5m x 29,6m)			
		Cầu Đường Thét	55+094	Có KTT (5m x 29,6m)			
		Cầu Mười Tài	62+339	Có KTT (5m x 29,6m)			
		Cầu Tam Nông	68+975	Có KTT (5m x 29,6m)			
		Cầu Treo Tam Nông	69+710	Có KTT (2,5m x 20m)			
		Cầu Tràm Chim	70+266	Có KTT (3,6m x 28m)			
		Cầu An Long	89+585	Có KTT (3m x 17m), KTT xéo với trục dòng chảy.			
13	Kênh Tháp Mười số 2	Cổng Rạch Chanh	01+150	Có TK cổng 1,8m, KĐ 5m			
14	K. Hồng Ngự Vĩnh Hưng	Cầu Hồng Ngự	44+010	Có tính không cầu 3,5m			
15	Kênh 4 Bis	Cầu Sắt Mỹ An	00+110	Có tính không cầu 3,0m			
16	Sông Vàm Cỏ Tây	Cầu Mộc Hóa	128+710	Có tính không cầu 3,5m			
		Xác tàu chìm cũ	34+200	Phía bờ tả, nằm ngoài luồng			
		cọc sắt và trụ neo tàu	33+970 - 34+090	Phía bờ tả, nằm ngoài luồng			
17	Kênh Phước Xuyên	Cầu Tân Phước	27+500	Có tính không cầu 4,5m			
18	Kênh 28	Cầu Thông Lưu	25+060	Có tính không cầu 2,6m			
19	Kênh Mỏ Cày	Cầu Mỏ Cày	08+00	Có tính không cầu 4m			
19	Sông Bến Tre	Cầu Bến Tre	04+380	Có KTT (6m x 26m)			
		Cầu An Hóa	06+200	Có KTT (6,5m x 28m)			
20	Kênh Mỏ Cày	Cầu Mỏ Cày	07+765	Có KTT (4m x 20m)			
		Đường dây điện	13+132	Có tính không 7m			
		Cầu Thơm	13+245	Có KTT (6m x 30m)			
21	Kênh Tư Mới	Cầu Mỹ An	02+290	Có tính không cầu 3,7m			
22	Kênh Trà Vinh	Cầu Trà Vinh	04+100	Có tính không cầu 2m			
23	Kênh Quán Lộ Phụng Hiệp	Cầu Phước Long	58+210	Có tính không cầu 3,8m			
24	Kênh Trà Vinh	Cầu Long Bình 1	4+100	Có KTT 3,4m			
25	Rạch Cái Tư	Cầu Cái Tư	01+145	Có KTT (9m x 60m)			
26	Kênh Sông Trẹm Cạnh Đền	Cầu Vĩnh Thuận	07+745	Có KTT (6,5m x 27m)			
		Cầu Kênh 14	14+440	Có KTT (6m x 24m)			
		Cầu Kênh 7	20+653	Có KTT (7m x 30m)			
		Cầu Thầy	24+455	Có KTT (6,9m x 30m)			
		Cầu Thới Bình mới	31+255	Có KTT (7m X 30m)			
		Cầu Thới Bình	33+294	Có KTT (7m x 30m)			
27	K. Lấp Vò Sa Đéc	Cầu Sắt Sa Đéc	16+320	Có KTT (5,9m x 30m)			
		Cầu Nàng Hai	18+900	Có KTT (5m x 20m)			
		Cầu Sa Đéc 2	21+580	Có KTT (7m x 30m)			
		Cầu Vĩnh Thạnh	34+570	Có KTT (6m x 29m)			
		Cầu Lấp Vò 2	42+670	Có KTT (7m x 30m)			



III – Bãi cạn

T T	Sông, kênh	Bãi cạn, đoạn cạn	Các đặc trưng của luồng					
			Độ sâu (m)	Mực nước (m)	Cao độ (m)	Chiều rộng (m)	Chiều dài (m)	Ngày đo
1	K. Chợ Gạo	Luồng cạn K.CG (Km 10+000 - Km 11+500)	1,58	-1,57	-3,15	26	1500	03/10
2	R. Kỳ Hôn	Vàm Kỳ Hôn (Km 27+900 - 28+200)	1,48	-1,57	-3,05	55	300	03/10
3	Kênh Xáng	Vàm kênh Xáng (Km 18+400 - 18+500 (K.Xáng) Km 170+500 - 171+000 (S.Tiền))	1,80	-0,46	-2,26	30	600	29/10
4	Sông Bến Tre	BC.Phú Hưng (Km 0+500 - 2+500)	3,54	+0,80	-2,74	50	2000	30/10
5	Thị Đội Ô Môn	15+000 ÷ 27+500	2,25	+1,02	-1,23	14	12850	31/10
6	Thốt Nốt	04+220 ÷ 04+250	3,25	+0,98	-2,27	25	30	31/10
7	Cái Bé	05+370 ÷ 06+020	3,25	+0,98	-2,27	35	650	31/10
8	Cái Lớn	27+600 ÷ 31+300	4,0	+0,31	-3,69	546	3700	26/10
9	Cái Tàu	00+670 ÷ 01+590	3,00	+0,21	-2,79	52	920	29/10
10	Cái Tư	02+000÷04+600	3,39	+0,62	-2,77	>36	2600	29/10
		08+400÷10+250	3,40	+0,63	-2,77	>36	1850	29/10
		10+450÷11+450	3,20	+0,53	-2,77	>36	1000	30/10
11	Ngã Ba Đình	05+100÷05+800	3,45	+0,49	-2,96	>36	700	31/10
		07+100÷07+650	3,44	+0,48	-2,96	>36	550	31/10
12	Rạch Khe Luông	Đoạn cạn (Km 0+000 – 1+500)	2,75	+0,75	-2,00	20	1500	13/10
13	S. Hậu Nhánh Năng Gù Thị Hòa	Đoạn cạn km 8+500 :-16+550	1,67	-0,23	-1,90	52	8050	MN 98%
14	Kênh Mặc Cần Dung	Đoạn cạn Km8+800 - 10+200	1,24	-0,06	-1,30	22	1400	MN 98%
15	K. Rạch Giá Long Xuyên	Đoạn cạn Km 0+200 :- 0+865	2,91	+1,65	-1,26	36	665	30/10
16	K Bảy Hạp Gành Hào	Luồng cạn Km0+000 – 9+000	1,20	-0,60	-1,80	36	9000	25/10
17	Sông Bảy Hạp	BCTân Duyệt – Bến Bào Km12+000 – 25+000	2,65	-0,10	-2,75	37	1500	25/10
18	Kênh Tắt Năm Căn	Bãi cạn Đầm Cù – K Năm Km9+850 – 11+500	4,15	+1,05	-3,10	26	1800	19/10
19	Sông Ông Đốc	Bãi cạn Ngã ba Lương Thế Trân (Km 41+200 – 42+000, bờ phải)	1,08	+0,30	-0,78	30	800	23/10
		Bãi cạn Rạch Rẫy (Km 40+100 – 40+600, bờ phải)	1,12	+0,37	-0,75	25	500	23/10

T T	Sông, kênh	Bãi cạn, đoạn cạn	Các đặc trưng của luồng					Ngày đo
			Độ sâu (m)	Mực nước (m)	Cao độ (m)	Chiều rộng (m)	Chiều dài (m)	
		Bãi cạn Cỏ Xước (Km 38+600 – 40+550, bờ phải)	1,14	+0,42	-0,72	27	1950	23/10
20	Kênh Lương Thế Trân	Bãi cạn km 09+850 đến 10+000	2,05	+0,75	-1,30	25	150	19/10
21	Sông Gành Hào	Bãi cạn km 43+244 đến km 43+400	1,15	+0,95	-0,20	25	156	MN 98%
		Bãi cạn km 46+250 đến km 46+500	1,25	+0,95	-0,30	40	250	MN 98%
		Bãi cạn km 47+300 đến km 47+500	1,35	+0,95	-0,40	35	200	MN 98%
		Bãi cạn km 47+500 đến km 47+780	2,15	+0,95	-1,20	55	270	MN 98%
22	Kênh Tân Bằng Cán Gáo	Đoạn cạn Km 00+000 đến km 10+000	1,60	+0,60	-1,00	15	10000	20/10 UC THỦY LÂM
23	Sông Trèm Trèm	Luồng cạn, hẹp (46.1Km)	3,00	-0,20	-3,20	36	46100	MN 98%
24	Kênh Bạc Liêu Cà Mau	Bãi cạn Cầu Sập – Hòa Bình	1,70	+0,90	-0,80	38	7700	MN 98%
		Bãi cạn Cây Gừa – Láng Trâm	1,58	+0,78	-0,80	50	10100	MN 98%
25	Kênh 4 Bis	Đoạn cạn (Km 8+400 ÷ Km 10+000)	3,09	+1,20	-1,89	36	1600	31/10
26	Sông Đồng Nai	Bãi đá HL cầu Hóa An Km40+270 – 40+650	1,02	-1,28	-3,30	52	380	12/10
		Bãi đá Tân Định Km73+650 – 74+800	3,02	+2,02	-1,00	35	1150	08/10
		Bãi đá Hiếu Liêm Km89+800 – 90+400	2,22	-1,28	-3,50	35	600	12/10
27	Nhánh CL Bạch Đằng	Bãi đá TL Cù lao Km6+500 – 6+600	2,48	-1,02	-3,50	52	100	MN 98%
28	Sông Sài Gòn	Bãi cạn kv cầu Bến Súc Km99+950 – 100+150	3,07	-0,93	-4,00	45	200	MN 98%
		Bãi cạn kv TL cầu Bến Súc Km101+850 – 114+680	3,17	-0,83	-4,00	25	12830	MN 98%
		Luồng cạn Km115+500 – 126+00	1,20	-0,70	-1,90	52	10500	MN 98%
29	Kênh Vĩnh Tế	Luồng cạn, hẹp Km5+000 – 8+500	2,00	-0,03	-2,03	36	3500	MN 98%
30	Nhánh CL Ông Hồ	Luồng cạn Km1+180 – 1+850 Km6+500 – 7+500	1,8	-0,28	-2,08	52	50 1000	MN 98%
31	Kênh Quản Lộ Phụng Hiệp	Luồng cạn Km0+400 – 101+840 (TL cống Cà Mau)	2,30	-0,27	-2,57	36	101440	MN 98%
32	Kênh Trà Vinh	Luồng cạn Km0+000 – 4+750	0,50	-1,55	-2,05	36	4750	MN 98%
33	R Ông Lớn	Luồng cạn Km0+000 – 5+000	2,67	+1,36	-1,31	52	5000	MN 1%
34	Kênh Tháp Mười số 1	Luồng cạn Km0+082 ÷ Km90+000	1,84	+2,60	+0,76	36	89918	06/10

T T	Sông, kênh	Bãi cạn, đoạn cạn	Các đặc trưng của luồng					Ngày đo
			Độ sâu (m)	Mực nước (m)	Cao độ (m)	Chiều rộng (m)	Chiều dài (m)	
35	Rạch Cái Nhất	Luồng cạn Km0+000 ÷ 2+940	0,43	-0,10	-0,53	36	2940	MN 98%
		Luồng cạn Km03+034 ÷ 03+075	1,02	-0,10	-1,12	18	41	MN 98%
36	Kênh Tắc Cây Trâm	Luồng cạn Km0+000 ÷ 04+500	0,33	-0,13	-0,46	36	4500	MN 98%
37	Kênh Sông Trèm Cạnh Đền	Luồng cạn Km0+000 ÷ 33+500	0,61	+0,67	+0,06	36	33500	MN 1%
38	Kênh Mỏ Cày	Luồng cạn Km7+150 ÷ 15+400	2,67	+1,44	-1,23	36	8250	MN 1%
39	K Lấp Vò Sa Đéc	Luồng bên trái Km8+170 ÷ 8+350	4,77	+1,03	-3,74	4,6	180	07/10
		Luồng cạn Km8+500 ÷ 9+550	4,09	+1,03	-3,06	36	1050	07/10
		Luồng bên trái Km11+530 ÷ 11+575	4,33	+1,03	-3,30	6,5	45	07/10
		Luồng bên phải Km12+100 ÷ 12+470	4,44	+1,03	-3,41	7,5	370	07/10
		Luồng bên phải Km12+900 ÷ 13+425	2,80	+1,03	-1,77	12,7	1475	07/10
		Luồng cạn Km13+500 ÷ 14+500	3,04	+1,03	-3,01	36	1000	07/10
		Luồng bên phải Km23+300 ÷ 23+350	3,03	+1,03	-2,00	2,5	50	07/10
		Luồng bên phải Km26+320 ÷ 26+370	3,74	+1,03	-2,71	4,1	50	07/10
		Luồng bên trái Km26+470 ÷ 26+700	2,06	+1,03	-1,03	3,0	230	07/10
		Luồng cạn Km26+700 ÷ 46+000	1,03	+1,03	0,00	36	19300	07/10
		Luồng bên phải Km47+400 ÷ 47+800	3,43	+1,03	-2,40	11	400	07/10

IV. Một số điều lưu ý khi đi trên tuyến:

- Kênh Tân Châu đang thi công cầu Tân An tại Km 04+230.
- Kênh Quản Lộ Phụng Hiệp tại Km 101+740 (thượng lưu cống Cà Mau khoảng 120m), tỉnh Cà Mau đang thi công xây dựng cầu Phụng Hiệp; Tại Km 74+150 hiện đang thi công cầu số 2.
- Kênh Rạch Sỏi Hậu Giang tại Km 0+800 cầu Cái Sắn Lớn đang thi công.
- Sông Tiền tại Km 161+350 đang thi công xây dựng cầu Cao Lãnh.
- Tại Km 210+200 sông Hậu, công trường thi công cầu Châu Đốc đang tạm ngưng, tại công trường, cầu tạm phục vụ thi công (phía bờ phải, L = 120m, B = 2m) bị ngã đổ xuống sông 30m (đoạn phía ngoài), đã lắp đặt 01 báo hiệu B2.1 để cảnh báo; công trình khắc phục sạt lở ngã ba sông Hậu – sông Vàm Nao đang thi công, tại khu vực có bố trí 02 phao A1.2 và trạm điều tiết; Công trình

thi công chống sạt lở trên Rạch Ông Chưởng tại Km 7+600 đến 7+700 đang tạm ngưng, hiện đang thi công từ Km 15+300 đến 15+330 bờ trái, có bố 02 phao A1.2

- Trên nhánh cù lao Bạch Đằng - sông Đồng Nai, tại khúc cong Km 06+500 có bãi đá từ bờ phải ra tới mép luồng, các phương tiện lưu ý cần đi theo luồng lệch về phía bờ trái. Công trường thi công kè tại khu vực thượng lưu cù lao Bạch Đằng, phía bờ phải hiện đang thi công, hiện vẫn duy trì hệ thống báo hiệu đầy đủ.

- Cầu đường sắt Bình Lợi tại Km 30+140 sông Sài Gòn đang điều tiết không chế đảm bảo giao thông đường thủy nội địa, các phương tiện khi lưu thông qua khu vực các cầu này phải tuyệt đối tuân thủ sự hướng dẫn và điều động của lực lượng điều tiết tại chỗ. Công trình thi công bờ kè Khu di tích lịch sử Địa đạo Củ Chi từ Km 100+580 ÷ Km 102+950 phía bờ phải sông Sài Gòn đang triển khai thi công, có bố trí hệ thống báo hiệu đường thủy nội địa. Công trình cầu Thanh An tại Km 111+550 hiện đang tạm ngưng thi công; cầu Mới Tây Ninh tại Km 142+400 đang sửa chữa. Tại Km 110+150 có công trình khai thác cát được gia hạn, có phao bố trí phao dẫn luồng.

- Đang điều tiết hướng dẫn phương tiện tại cầu Nhị Thiên Đường tại Km 3+400 kênh Đồi, cầu Rạch Ông tại Km 4+900 rạch Ông Lớn, cầu Hóa An tại Km 40+870 sông Đồng Nai, cầu Phú Long cũ tại Km 42+570 trên sông Sài Gòn, cầu Măng Thít tại Km 21+500 tuyến Măng Thít, cầu Ô Môn tại Km 6+540 rạch Ô Môn, cầu Hồng Ngự tại Km 44+010 kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng, cầu An Long tại Km 89+620 kênh Tháp Mười số 1, các phương tiện khi lưu thông qua khu vực các cầu này phải tuyệt đối tuân thủ sự hướng dẫn và điều động của lực lượng điều tiết tại chỗ.

- Trên Hồ Trị An ngang Km 10+500 có công trường đang khai thác cát do Công ty Đồng Tân thực hiện, không ảnh hưởng luồng.

Nơi nhận:

- Cục ĐTNĐ Việt Nam (b/c);
- Các Sở GTVT ở phía Nam;
- Cảng vụ ĐTNĐ KV 3,4;
- Các đội TTAT số 5, 6, 7, 8;
- Các Cty CP QLBT ĐTNĐ số 10,11,12,13,14,15;
- Lãnh đạo Chi cục ĐTNĐ phía Nam;
- website www.viwasouth.gov.vn;
- Kênh VOV giao thông Quốc gia;
- Lưu VT, PC, QLHT;

**KT CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**



Trần Quang Trung

